

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC/ MÔ ĐUN

Lớp: **TPL24BTS**

Năm học: **24-25**

Mã MH/MĐ: **MH02107**

Học kỳ: **01**

Tên MH/MĐ: **Kỹ năng mềm**

Số TC: **2**

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1				Hệ số 2				Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
1	2453801010001	Bùi Hoàng Ân	08/08/1996				8	8.0	9.0			7.3		7.7
2	2453801010002	Dương Thị Kim Chi	01/01/1990				8	8.0	8.0			9.0		8.6
3	2453801010003	Lâm Văn Út	10/08/1988				8	8.0	7.0			9.8		8.9
4	2453801010004	Nguyễn Thị Mỹ Dung	24/03/1992				8	8.0	8.0			10.0		9.2
5	2453801010005	Đặng Nguyễn Xuân	09/03/2006				0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
6	2453801010006	Trần Cường	03/10/1993				9	9.0	9.0			8.5		8.7
7	2453801010007	Nguyễn Thị Huỳnh	20/05/1991				9	8.5	9.0			9.3		9.1
8	2453801010008	Lê Huỳnh	28/06/1983				9	8.5	9.0			9.0		8.9
9	2453801010009	Lê Hùng	13/08/1995				9	9.0	9.0			8.3		8.6
10	2453801010010	Trần Vĩ	06/11/2004				9	8.0	9.0			9.8		9.3
11	2453801010011	Huỳnh Nguyễn Minh	31/08/2008				9	8.0	9.0			7.8		8.1
12	2453801010012	Nguyễn Tuấn	07/04/1998				9	8.0	9.0			9.8		9.3
13	2453801010013	Phan Hoàng Phú	22/12/2001				7	7.5	7.0			9.5		8.6
14	2453801010014	Nguyễn Thị Thuỳ	19/08/2003				9	9.0	9.0			8.0		8.4
15	2453801010015	Trần Thị Mỹ	21/06/2007				0	0.0	0.0			0.0	0.0	0.0
16	2453801010016	Võ Quang	05/02/1987				9	8.0	9.0			9.8		9.3
17	2453801010017	Đỗ Thành	10/10/2004				9	8.0	9.0			8.0		8.2
18	2453801010018	Nguyễn Sĩ Học	20/10/1987				9	8.5	8.0			9.8		9.2
19	2453801010019	Lâm Thị Trúc	01/01/1989				9	9.0	9.0			8.5		8.7
20	2453801010020	Huỳnh Thị Thu	28/06/1992				9	8.5	9.0			9.8		9.4
21	2453801010021	Hứa Hoàng	04/11/1982				8	8.0	8.0			6.8		7.3
22	2453801010022	Nguyễn Thị Thiên	06/02/1987				8	8.0	8.0			8.5		8.3
23	2453801010023	Châu Thị Lan	15/10/2001				9	8.0	9.0			7.3		7.8
24	2453801010024	Nguyễn Thị Quỳnh	20/04/2006				9	8.5	9.0			9.5		9.2
25	2453801010025	Lư Hoàng	19/03/1999				8	7.0	8.0			0.0		3.0
26	2453801010026	Chau	03/03/1998				8	8.0	8.0			6.3		7.0
27	2453801010027	Nguyễn Tấn	01/01/1982				9	8.5	9.0			8.8		8.8
28	2453801010028	Ngô Lê Thái	08/05/2004				8	8.0	8.0			6.0		6.8
29	2453801010029	Khuru Thị Thanh	11/11/1999				10	9.5	9.0			10.0		9.8
30	2453801010030	Nguyễn Ngọc	01/04/1995				9	8.5	9.0			10.0		9.5
31	2453801010031	Nguyễn Thanh	10/07/1987				9	9.0	9.0			6.0		7.2
32	2453801010032	Hà Thị Kim	20/02/1998				9	8.0	9.0			0.0		3.4
33	2453801010033	Nguyễn Thị Thanh	10/01/1979				9	9.0	9.0			9.5		9.3
34	2453801010034	Dương Quốc	06/09/1994				9	8.5	8.0			9.5		9.1
35	2453801010035	Khuru Thuý	05/02/2005				9	9.0	9.0			9.0		9.0

STT	MSHS	Họ tên	Ngày sinh	Hệ số 1	Hệ số 2	Thi L1	Thi L2	ĐMH/ MĐ
-----	------	--------	-----------	---------	---------	--------	--------	------------

Châu Đốc, ngày 24 tháng 10 năm 2024

TP. Đào tạo

Giáo viên giảng dạy

Ths. Trần Thanh Dũng

Phạm Văn Nhã